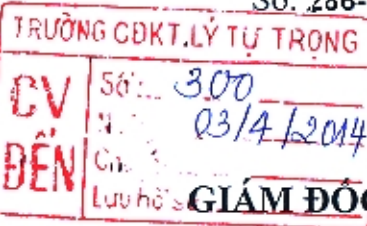


Số: 286-11/QĐ-GDDT-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2014



QUYẾT ĐỊNH
Về tuyển dụng viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Quyết định số 47/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp;

Căn cứ Công văn số 252/SNV-CCVC ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Sở Nội vụ thành phố về việc công nhận kết quả xét tuyển viên chức của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 269/TTr-TCCB ngày 10 tháng 3 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả trúng tuyển viên chức năm học 2013-2014 đối với 625 người có tên trong danh sách đính kèm từ ngày 01 tháng 8 năm 2013.

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị theo phân cấp quản lý ban hành Quyết định tuyển dụng, thực hiện ký hợp đồng làm việc, chế độ tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với 625 người có tên trong danh sách đính kèm theo đúng quy định.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT,

GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Sơn

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
(Kèm theo Quyết định số 286-11/GDDT-TC ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm sát hạch	Kết quả	Ngoại ngữ	Tin học	C/chi khác theo CDNN	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp được tuyển dụng				Ghi chú
													Tên CDNN	Mã số	Bậc	Hệ số	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+(7*2)	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20
1	Nguyễn Thị Thu Hương	5/1/1991	x	76,4	76,4	79,0	310,8				ĐH	Địa lý	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
2	Phạm Ngọc Thuý An	25/4/1991	x	74,8	74,8	75,5	300,6				ĐH	Hóa học	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
3	Nguyễn Thị Phương	5/9/1984	x	72,1	72,1	66,8	277,7				ĐH	Ngữ văn	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
4	Nguyễn Hồ Thế Vinh	6/8/1991		85,8	85,8	81,5	334,6				ĐH	Sinh học	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
5	Đặng Trần Ngọc Khuyến	11/3/1990	x	80,6	80,6	70,5	302,2				ĐH	Tiếng Anh	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
6	Nguyễn Hoàng Huy	4/9/1989		78,0	78,0	79,0	314,0				ĐH	Toán	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
7	Trần Như Thanh Nhã	21/1/1989	x	66,1	66,1	81,0	294,2			Nghị vụ sự phạm	ĐH	Toán	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
8	Lê Cúc Anh	20/11/1989	x	78,8	78,8	55,8	269,1				ĐH	Ngữ văn	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
9	Bùi Thị Kim Anh	26/9/1987	x	77,4	77,4	72,3	299,3				CD	Thư viện	Thư viện viên (cao đẳng)	17a.170	1	2,1	
10	Phan Thị Thu Thủy	5/6/1989	x	74,2	74,2	80,5	309,4				CD	Thư viện	Thư viện viên (cao đẳng)	17a.170	1	2,1	
11	Nguyễn Thị Phương	1982	x	62,0	62,0	93,0	310,0				TC	Điều dưỡng	Điều dưỡng trung cấp	16b.121	1	1,86	
12	Nguyễn Thị Thu Hương	1/7/1977	x	71,8	71,8	89,0	321,6				ĐH	Lưu trữ	Lưu trữ viên	02.014	1	2,34	
13	Huỳnh Thanh Loan	2/11/1991	x	75,8	75,8	73,3	298,1				ĐH	Tiếng Anh	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
14	Lê Thùy Trang	15/5/1991	x	77,6	77,6	79,8	314,7				ĐH	Toán	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	
15	Hà Thị Ngát	27/5/1991	x	75,0	75,0	71,5	293,0				ĐH	Giáo dục chính trị	Giáo viên trung học	15.113	1	2,34	

STT	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm sát hạch	Kết quả	Ngoại ngữ	Tin học	C/chỉ khác theo CDNN	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp được tuyển dụng				Ghi chú
													Tên CDNN	Mã số	Bậc	Hệ số	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+(7*2)	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20
552	Bùi Thị Ngọc Nguyễn	16/11/1989	x	72,0	72,0	84,5	313,0				TC	Điện tử	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
553	Lê Thanh Hải	6/1/1990		67,0	75,0	74,5	291,0				TC	Điện tử	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
554	Cổng Hiện Vĩ	11/1/1993		85,0	92,0	86,5	350,0				TC	Tin học	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
555	Nguyễn Việt Trường An	15/7/1983		61,0	78,0	59,5	258,0				TC	Tin học	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
556	Nguyễn Hoàng Kiệt	12/12/1983		72,0	72,0	91,5	327,0				TC	Cơ khí	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
557	Huỳnh Thụy Hoài Phương	7/7/1982	x	80,0	80,0	94,0	348,0				TC	Dược sỹ	Dược sỹ trung cấp	16.135	1	1,86	

Trường Cao đẳng Kinh tế

558	Trần Hồng Đạt	1/12/1986		85,5	90,0	80,0	335,5			Nghiệp vụ sư phạm	ĐH	Kế toán	Giảng viên	15.111	1	2,34	
559	Nguyễn Hồng Tuấn	15/8/1990		60,0	60,0	82,0	284,0			Nghiệp vụ sư phạm	ĐH	Kinh tế	Giảng viên	15.111	1	2,34	
560	Huỳnh Thị Quỳnh Tuyên	24/6/1987	x	65,6	60,0	96,0	317,6			Nghiệp vụ sư phạm	ĐH	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	15.111	1	2,34	
561	Tô Phúc Vĩnh Nghi	20/10/1987		70,3	83,3	80,0	313,6			Nghiệp vụ sư phạm	ĐH	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	15.111	1	2,34	
562	Trần Ngọc Phương Uyên	20/10/1980	x	70,0	70,0	66,0	272,0				Thạc sĩ	Tiếng Anh	Giảng viên	15.111	2	2,67	
563	Lương Trần Quỳnh	22/10/1982		68,5	68,5	64,0	265,0				Thạc sĩ	Địa lý	Giảng viên	15.111	2	2,67	
564	Vũ Hoàng Giang	10/11/1991	x	77,7	75,0	80,0	312,7				ĐH	Tiếng Anh	Giảng viên	15.111	1	2,34	
565	Nguyễn Hải Triều	4/11/1986		68,6	68,6	80,0	297,2				ĐH	Tin học	Giảng viên	15.111	1	2,34	
566	Lương Thị Ngọt	8/12/1989	x	75,0	90,0	76,0	317,0				ĐH	Giáo dục chính trị	Giảng viên	15.111	1	2,34	
567	Phan Trương Hiếu	23/07/1986		74,5	88,3	96,0	354,8				TC	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng

STT	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm sát hạch	Kết quả	Ngoại ngữ	Tin học	C/chỉ khác theo CDNN	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp được tuyển dụng				Ghi chú
													Tên CDNN	Mã số	Bậc	Hệ số	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+(7*2)	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20
568	Dương Đức Kiên	12/2/1986		61,1	65,0	78,2	282,4				ĐH	Toán - Tin	Giảng viên	15.111	1	2,34	
569	Võ Thị Ngọc Ngân	10/11/1990	x	73,2	73,2	84,0	314,4				ĐH	Tiếng Anh	Giảng viên	15.111	1	2,34	
570	Hoàng Phúc Bảo	28/1/1984		67,0	67,0	84,3	302,5				ĐH	Động lực	Giảng viên	15.111	1	2,34	
571	Hà Quốc Bảo	2/2/1987		76,5	76,5	85,9	324,8				ĐH	Kỹ thuật Ô tô	Giảng viên	15.111	1	2,34	
572	Chế Văn Cẩm	18/3/1984	x	67,2	67,2	62,4	259,1			Nghị vụ sư phạm	ĐH	May-TKTT	Giảng viên	15.111	1	2,34	
573	Trần Văn Lượng	10/8/1979		57,0	57,0	67,4	248,7			Nghị vụ sư phạm	ĐH	Luật	Giảng viên	15.111	1	2,34	
574	Đinh Trần Phương Thảo	13/3/1990	x	76,4	76,4	83,9	320,5				ĐH	Tiếng Anh	Giảng viên	15.111	1	2,34	
575	Nguyễn Văn Hậu	7/9/1980		68,0	68,0	75,9	287,7				ĐH	Toán	Giảng viên	15.111	1	2,34	
576	Đặng Thu Hà	4/7/1979	x	58,9	60,0	75,8	270,4				ĐH	Thông tin học	Thư viện viên	17.170	1	2,34	
577	Vũ Thị Thanh Nhân	9/1/1963	x	66,4	63,3	83,0	295,7				TC	Y sĩ đa khoa	Y sĩ	16.119	1	1,86	
578	Nguyễn Thị Bích Liễu	13/2/1988	x	63,0	66,7	90,3	310,3				TC	Mạng máy tính	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
579	Trần Thị Phương	20/5/1989	x	84,0	83,3	86,5	340,3				TC	Mạng máy tính	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
580	Lê Hoàng Anh Quân	13/9/1985		69,0	75,0	77,3	298,7				TC	Điện tử	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
581	Vương Hội Khánh	13/9/1985		70,0	60,0	76,0	282,0				TC	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật viên	13.096	1	1,86	
Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức																	
582	Hoàng Thị Thu Hoài	12/3/1989	x	76,1	90,0	82,5	331,1			Nghị vụ sư phạm	ĐH	Kinh tế	Giảng viên	15.111	1	2,34	
583	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	8/8/1981	x	68,1	90,0	72,7	303,5			Nghị vụ sư phạm	ĐH	Kế toán	Giảng viên	15.111	1	2,34	
584	Vân Thị Hồng Nhung	7/3/1970	x	57,9	65,0	82,6	288,2			Nghị vụ sư phạm	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	15.111	2	2,67	